

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý 1 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-45



MK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

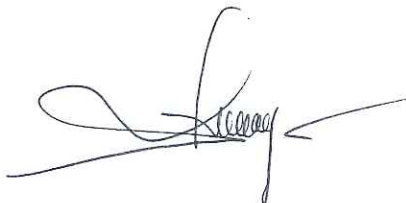
Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		767,370,040,089	733,016,107,083
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	304,291,967,821	249,147,381,569
111	1. Tiền		201,814,788,165	122,620,201,913
112	2. Các khoản tương đương tiền		102,477,179,656	126,527,179,656
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	137,051,195,421	136,635,456,668
121	1. Chứng khoán kinh doanh		85,690,086,668	85,574,347,915
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(146,963,750)	(146,963,750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51,508,072,503	51,208,072,503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		296,310,314,340	319,470,315,464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115,580,663,079	122,404,571,223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,013,544,843	7,019,921,649
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	158,000,000,000	173,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	18,732,414,711	17,062,130,885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16,308,293)	(16,308,293)
140	IV. Hàng tồn kho		10,011,230,846	9,920,131,792
141	1. Hàng tồn kho	9	10,011,230,846	9,920,131,792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,705,331,661	17,842,821,590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11,685,940,999	10,161,566,119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,898,792,040	7,559,909,665
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		120,598,622	121,345,806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
 (Tiếp theo)

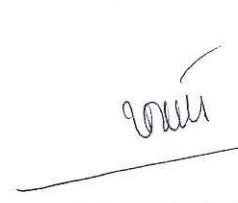
Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		787,796,249,844	679,298,766,654
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70,335,000	150,335,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	70,335,000	150,335,000
220	II. Tài sản cố định	12	362,447,845,499	368,324,091,775
221	1. Tài sản cố định hữu hình		361,785,716,144	367,609,206,004
222	- Nguyên giá		529,042,838,085	522,206,838,539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167,257,121,941)	(154,597,632,535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	662,129,355	714,885,771
228	- Nguyên giá		1,488,860,000	1,488,860,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(826,730,645)	(773,974,229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		28,235,561,523	22,373,368,341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	28,235,561,523	22,373,368,341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	216,985,565,678	103,937,886,488
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		141,985,565,678	103,737,886,488
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74,800,000,000	
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		180,056,942,144	184,513,085,050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	106,655,214,885	108,925,844,369
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		403,119,172	403,119,172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	11	71,879,108,087	74,064,621,509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,555,166,289,933	1,412,314,873,737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		355,157,466,794	366,064,791,927
310	I. Nợ ngắn hạn		294,104,713,384	241,496,695,494
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	56,680,838,407	48,124,740,053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88,132,373	262,954,723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9,430,130,317	14,332,320,040
314	4. Phải trả người lao động		17,603,360,484	31,885,628,901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7,999,988,379	7,365,243,296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,778,249,900	55,246,400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6,581,156,905	5,766,806,148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	191,876,954,114	131,500,279,428
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,065,902,505	2,203,476,505
330	II. Nợ dài hạn		61,052,753,410	124,568,096,433
337	1. Phải trả dài hạn khác		60,000,000	60,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	60,992,753,410	50,115,461,069
339	3. Trái phiếu chuyển đổi		-	74,392,635,364
400	B. NGUỒN VỐN		1,200,008,823,139	1,046,250,081,810
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,200,008,823,139	1,046,250,081,810
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		629,619,300,000	482,999,170,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629,619,300,000	482,999,170,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,441,264,951	3,571,428,571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	6,841,967,556
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5,731,715,025	5,731,715,025
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		524,612,143	524,612,143
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261,236,127,157	310,679,305,975
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		238,229,430,473	173,626,682,326
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23,006,696,684	137,052,623,649
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		235,455,803,863	235,901,882,540
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,555,166,289,933	1,412,314,873,737



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng





Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

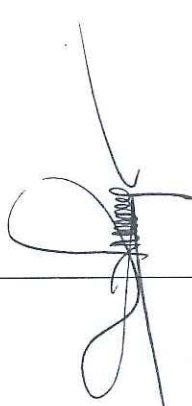
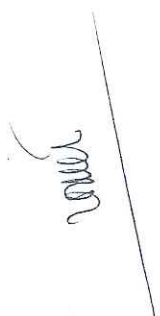
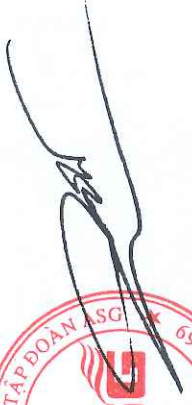
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	197,574,585,161	196,877,601,516	197,574,585,161	196,877,601,516
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	507,475,271	594,787,013	507,475,271	594,787,013
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21	197,067,109,890	196,282,814,503	197,067,109,890	196,282,814,503
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	145,687,653,924	127,390,332,472	145,687,653,924	127,390,332,472
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		51,379,455,966	68,892,482,031	51,379,455,966	68,892,482,031
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5,739,544,622	4,751,011,917	5,739,544,622	4,751,011,917
22	7. Chi phí tài chính	24	4,815,980,240	6,446,583,487	4,815,980,240	6,446,583,487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,111,801,420	6,280,336,714	4,111,801,420	6,280,336,714
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(152,320,810)	(29,513,966)	(152,320,810)	(29,513,966)
25	9. Chi phí bán hàng	25	2,857,787,755	3,470,432,912	2,857,787,755	3,470,432,912
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,080,033,871	21,814,044,719	23,080,033,871	21,814,044,719
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26,212,877,912	41,882,918,864	26,212,877,912	41,882,918,864
31	12. Thu nhập khác		68,625,997	412,585,247	68,625,997	412,585,247
32	13. Chi phí khác		46,904,477	11,593,117	46,904,477	11,593,117
40	14. Lợi nhuận khác		21,721,520	400,992,130	21,721,520	400,992,130
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26,234,599,432	42,283,910,994	26,234,599,432	42,283,910,994
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3,648,981,427	5,109,938,397	3,648,981,427	5,109,938,397
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(6,886,361)	-	(6,886,361)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22,585,618,005	37,180,858,958	22,585,618,005	37,180,858,958

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng Công ty mẹ	23,006,696,684	33,331,392,663	23,006,696,684	33,331,392,663
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	(421,078,679)	3,849,466,295	(421,078,679)	3,849,466,295
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	903	455	903
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	428	721	428	721


Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng


Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

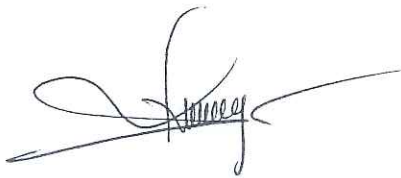
Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		26,234,599,432	42,283,910,994
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
2	Khấu hao tài sản cố định		13,309,936,344	10,510,071,798
3	Các khoản dự phòng		-	-
4	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(171,902,640)	(1,638,617)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,370,643,461)	(4,719,859,334)
6	Chi phí lãi vay		4,111,801,420	6,280,336,714
7	Các khoản điều chỉnh khác		2,793,844,103	2,151,081,620
8	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		40,907,635,198	56,503,903,175
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		4,114,306,083	6,586,864,874
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(91,099,054)	(1,385,370,960)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1,863,957,095	(11,604,879,672)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		148,198,037	(4,822,380,957)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(115,738,753)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(6,648,102,534)	(4,837,505,860)
15	Thuế TNDN đã nộp		(10,312,861,535)	(8,167,332,572)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,183,774,000)	(343,000,000)
20	4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		28,682,520,537	31,930,298,028
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8,497,767,000)	(15,326,518,807)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77,700,000,000)	(1,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		92,400,000,000	4,119,420,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113,200,000,000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3,000,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,205,453,426	3,582,747,881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		(101,792,313,574)	(5,624,350,926)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		128,693,598,824	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		150,793,836,237	14,401,352,698
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(79,539,869,210)	(21,228,353,447)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71,765,396,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128,182,169,851	(6,827,000,749)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55,072,376,814	19,478,946,353
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	249,147,381,569	253,490,124,538
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		72,209,438	1,638,617
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	304,291,967,821	272,970,709,508



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng




Đương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2020, Vốn điều lệ của Công ty là 630.449.640.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Cấu trúc tập đoàn

Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, bao gồm:

Công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020, bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG (đổi tên từ Công ty TNHH ALS Thái Nguyên)	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	0.00%	0.00%	99.93%	99.93%	
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	48.82%	48.82%	2.82%	2.88%	51.64%	51.70%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.97%	98.04%	97.97%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	99.93%	100.00%	99.93%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0.50%	0.50%	50.47%	50.50%	50.97%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	38.73%	75.00%	38.73%	75.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	51.64%	100.00%	51.64%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	51.64%	100.00%	51.64%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2020 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí tập hợp bao gồm cả chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm :

- ▶ Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- ▶ Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- ▶ Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen

thường, phúc lợi, Quý khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18,240,915,033	15,405,934,582
Tiền gửi ngân hàng	183,573,873,132	107,214,267,331
Các khoản tương đương tiền (*)	102,477,179,656	126,527,179,656
	<u>304,291,967,821</u>	<u>249,147,381,569</u>

(*) Tại ngày 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Khánh Hoà.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	51,508,072,503	-	51,208,072,503	-
Triền gửi có kỳ hạn (i)	41,508,072,503		41,208,072,503	
Trái phiếu Công ty Cổ phần du lịch Lâm Đồng (ii)	10,000,000,000		10,000,000,000	
Đầu tư dài hạn	200,000,000	-	200,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	200,000,000		200,000,000	
	51,708,072,503	-	51,408,072,503	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1.

(ii) Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 4 năm, từ ngày 04/05/2017. Lãi suất 10,5%/năm, lãi trái phiếu trả sau, định kỳ 6 tháng/lần.

(iii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm, từ ngày 29/10/2019.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	37,500,000,000	-		37,500,000,000
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (SGN)	22,441,463,750	22,294,500,000	(146,963,750)	22,294,500,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	15,294,318,698	9,833,263,753		15,200,634,945
Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (MAS)	10,432,249,220	10,448,480,000		10,448,480,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS)	22,055,000	22,055,000		22,055,000
	85,690,086,668		(146,963,750)	85,574,347,915
				(146,963,750)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2020		01/01/2020			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	47,03%	48,00%	53,053,168,538	47,03%	48,00%	53,188,250,518
Công ty Cổ phần Logistics AGH (ii)	47,57%	48,00%	38,382,761,170			
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (iii)	25,30%	49,00%	50,549,635,970	25,30%	49,00%	50,549,635,970
			141,985,565,678			103,737,886,488

- (i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 98,04% quyền biểu quyết) là 47,03%. Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 48%.
- (ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (do Công ty nắm giữ 100% biểu quyết) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG là 48%.
- (iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (do Công ty nắm giữ 51,52% quyền biểu quyết) là 25,30%. Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh là 49%.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	74,800,000,000	-	-	-
	74,800,000,000			

Tương ứng 1.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
	115,580,663,079	122,404,571,223
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	40,193,180,343	32,370,353,700
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	3,878,946,632	
China Southern Airlines Co., Ltd	-	3,409,036,467
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	3,999,399,691	4,660,774,425
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3,963,955,948	7,107,863,306
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4,222,447,331	7,552,841,059
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4,231,200,305	6,294,361,557
Eastar Jet Co., Ltd	5,406,637,393	2,750,428,442
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	-	7,659,300,000
Công ty TNHH TOLL Việt Nam	-	6,616,792,903
Khác	49,684,895,436	43,982,819,364
	115,580,663,079	122,404,571,223
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	16,825,459,108	20,298,779,210
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	1,063,854,000	1,644,480,000
Công ty TNHH Lexim	-	2,216,400,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	257,076,711	437,040,809
Công ty TNHH XNK ô tô Tây Nguyên	-	420,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcons	544,000,000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam	243,768,900	
Các nhà cung cấp khác	1,904,845,232	2,302,000,840
	4,013,544,843	7,019,921,649

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (i)	25,000,000,000	90,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (ii)	33,000,000,000	33,000,000,000
Công ty Cổ phần XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (iii)	35,000,000,000	35,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Nội Bài (iv)	65,000,000,000	15,000,000,000
	158,000,000,000	173,000,000,000

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 151119/ASG-CRS giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

(ii) Bao gồm:

- Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 04 ngày 29/10/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, số tiền 20.000.000.000 VND, gia hạn thời gian trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm; và

- Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục số 03 ngày 29/12/2019 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, gia hạn thời hạn trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) và Công ty Cổ phần XNK hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (Vietransimex).

(iv) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020/HĐVV/ASGI-NTS ngày 09/03/2020 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển khu công nghiệp ASG (ASGI) cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Nội Bài (NTS) vay, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

8. Phải thu khác

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	18,732,414,711	17,062,130,885
Bảo hiểm xã hội	17,934,000	
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2,630,315,223	2,947,338,324
Tạm ứng	1,217,407,334	1,177,179,444
Ký cược ký quỹ	1,824,442,925	2,472,682,205
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP XNK tỉnh Lào Cai (*)	2,363,250,929	2,363,250,929
Các khoản chi hộ	299,880,000	678,687,988
Phải thu khác	10,379,184,300	7,422,991,995
Dài hạn	70,335,000	150,335,000
Ký cược ký quỹ	70,335,000	150,335,000
	18,802,749,711	17,212,465,885

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần XNK tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

9. Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi	-	36.363.636
Nguyên liệu, vật liệu	3.481.957.284	3.762.855.761
Công cụ, dụng cụ	2.972.366.482	2.853.598.845
Vật tư, phụ tùng	22.290.300	
Hàng hóa	2.669.581.770	2.863.201.888
Chi phí SXKD dở dang	865.035.010	404.111.662
	10.011.230.846	9.920.131.792

10. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,117,309,711	3,848,572,109
Chi phí cải tạo, sửa chữa	549,460,754	701,068,100
Chi phí bảo hiểm	1,077,080,011	1,380,330,330
Chi phí bảo hộ lao động	602,412,314	568,657,068
Chi phí thuê mặt bằng	2,880,500,850	787,350,083
Chi phí nhãn hiệu	149,999,999	
Các khoản khác	3,309,177,360	2,875,588,429
	11,685,940,999	10,161,566,119

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,783,254,406	3,870,246,377
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10,522,226,644	10,582,467,553
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Bắc Ninh (ii)	43,636,102,721	43,944,122,270
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Thái Nguyên (iii)	38,758,943,531	38,988,739,640
Chi phí cải tạo sửa chữa	8,831,013,355	7,906,296,898
Chi phí đào tạo, bổ túc dài hạn	2,412,884,165	3,013,059,361
Các khoản khác	710,790,063	620,912,270
	106,655,214,885	108,925,844,369

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

11. Lợi thế thương mại

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại	87.420.536.864	87.420.536.864
Phân bổ lợi thế thương mại	(15.541.428.777)	(13.355.915.355)
	71.879.108.087	74.064.621.509

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	168,507,795,446	153,976,053,194	185,736,629,582	13,593,991,043	392,369,274	522,206,838,539
Mua trong kỳ	-	5,216,200,000	1,619,799,546	-	-	6,835,999,546
Tại ngày 31/03/2020	168,507,795,446	159,192,253,194	187,356,429,128	13,593,991,043	392,369,274	529,042,838,085
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	54,027,744,475	35,870,571,485	56,030,102,510	8,387,941,368	281,272,697	154,597,632,535
Khấu hao trong kỳ	-	-	218,826,744	-	-	218,826,744
	3,302,302,908	3,416,082,992	5,095,961,549	606,394,319	19,920,894	12,440,662,662
Tại ngày 31/03/2020	57,330,047,383	39,286,654,477	61,344,890,803	8,994,335,687	301,193,591	167,257,121,941
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	114,480,050,971	118,105,481,709	129,706,527,072	5,206,049,675	111,096,577	367,609,206,004
Tại ngày 31/03/2020	111,177,748,063	119,905,598,717	126,011,538,325	4,599,655,356	91,175,683	361,785,716,144

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				1.488.860.000		1.488.860.000
Tại ngày 01/01/2020						
Tại ngày 31/03/2020				1.488.860.000		1.488.860.000
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020				773.974.229		773.974.229
Khấu hao trong kỳ				52.756.416		52.756.416
Tại ngày 31/03/2020				826.730.645		826.730.645
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020				714.885.771		714.885.771
Tại ngày 31/03/2020				662.129.355		662.129.355

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm:	9,839,681,365	4,145,758,183
- Xe ô tô đầu kéo và romooc	9,839,681,365	4,145,758,183
Xây dựng cơ bản:	18,395,880,158	18,227,610,158
- Dự án Khu Dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	16,352,983,005	16,352,983,005
- Dự án Khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh - Giai đoạn 2	54,750,000	
- Dự án Nhà ga hàng hoá và khu xử lý hàng hoá bưu kiện	1,706,088,062	1,874,627,153
- Công trình khác	282,059,091	
	28,235,561,523	22,373,368,341

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	5,844,366,547	5,844,366,547	2,916,201,617	2,916,201,617
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3,307,965,905	3,307,965,905	1,541,531,176	1,541,531,176
Cảng HKQT Cam Ranh- TCT Cảng Hàng không VN	3,668,881,582	3,668,881,582	3,135,734,647	3,135,734,647
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngõi Sao Xanh (BSC)	3,311,526,625	3,311,526,625	2,773,105,500	2,773,105,500
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	1,362,216,972	1,362,216,972	2,618,681,618	2,618,681,618
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn (Korvina)	1,681,022,475	1,681,022,475		
Công ty CP Dịch vụ Tiếp Vận SALS	1,883,585,000	1,883,585,000		
Công ty TNHH Lexim	3,887,100,000	3,887,100,000		
Công ty cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh	4,271,353,202	4,271,353,202	1,447,434,769	1,447,434,769
Khác	27,462,820,099	27,462,820,099	33,692,050,726	33,692,050,726
	56,680,838,407	56,680,838,407	48,124,740,053	48,124,740,053
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	7,432,094,866	7,432,094,866	4,008,612,242	4,008,612,242

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Phát sinh		31/03/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.375.686.134	6.306.313.036	6.268.301.611	-	3.337.674.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.847.597	9.822.732.452	10.312.861.535	3.648.981.427	63.319.078	3.120.323.825
Thuế thu nhập cá nhân	18.767.888	1.128.449.322	2.367.366.097	4.207.902.049	56.549.223	2.968.823.989
Các loại thuế khác	730.321	5.452.132	59.639.198	57.494.860	730.321	3.307.794
	121.345.806	14.332.320.040	19.046.179.866	14.182.679.947	120.598.622	9.430.130.317

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay trích trước	220,058,503	224,505,232
Lãi trái phiếu chuyển đổi:	758,369,600	3,231,998,826
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG</i>	40,580,000	2,498,650,126
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh</i>	717,789,600	733,348,700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê thiết bị, thuê cơ sở hạ tầng	3,068,553,716	1,856,170,700
Chi phí phải trả khác	3,953,006,560	2,052,568,538
	7,999,988,379	7,365,243,296

18. Phải trả khác ngắn hạn khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,013,299,948	677,217,808
BHXH, BHYT, BHTN	666,428,200	702,527,776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	754,846,880	856,009,000
Cổ tức phải trả cổ đông	1,392,517,400	2,324,790,900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,754,064,477	1,206,260,664
	6,581,156,905	5,766,806,148
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,000,000	60,000,000
	60,000,000	60,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

19. Các khoản vay và nợ

	01/01/2020		Phát sinh		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	83,263,752,076	83,263,752,076	132,120,218,237	64,967,115,340	150,416,854,973	150,416,854,973
VietinBank - CN Sông	54,992,063,154	54,992,063,154	22,624,178,878	29,525,043,352	48,091,198,680	48,091,198,680
Công (i)	28,271,688,922	28,271,688,922	109,496,039,359	35,442,071,988	102,325,656,293	102,325,656,293
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)						
Vay dài hạn đến hạn trả	48,236,527,352	48,236,527,352	7,796,325,659	14,572,753,870	41,460,099,141	41,460,099,141
VietinBank - CN Sông	5,155,255,442	5,155,255,442	-	2,500,000,000	2,655,255,442	2,655,255,442
Công (iii)	43,081,271,910	43,081,271,910	7,796,325,659	12,072,753,870	38,804,843,699	38,804,843,699
MB - Sở giao dịch 1 (iv)	131,500,279,428	131,500,279,428	139,916,543,896	79,539,869,210	191,876,954,114	191,876,954,114
Dài hạn						
MB - Sở giao dịch 1 (iv)	50,115,461,069	50,115,461,069	18,673,618,000	7,796,325,659	60,992,753,410	60,992,753,410
	50,115,461,069	50,115,461,069	18,673,618,000	7,796,325,659	60,992,753,410	60,992,753,410
Trong đó:						
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	131,500,279,428	131,500,279,428			191,876,954,114	191,876,954,114
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	50,115,461,069	50,115,461,069			60,992,753,410	60,992,753,410

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(i) Công ty Cổ phần Logistics ASG vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHIM/NHCT222-ASGL ngày 14/10/2019.

(ii) Bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay số 31623.19.002.1517387.TD ngày 29 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới đa đến ngày 06 tháng 08 năm 2020; thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 04 tháng; lãi suất cho vay trong hạn mức theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay số 10565.20.002.1517387.TD ngày 25 tháng 03 năm 2020, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới đa là 12 tháng; thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 12 tháng; lãi suất cho vay trong hạn mức theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành Hàng không.

- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Hàng không vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngân hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8/2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay.

(iii) Công ty Cổ phần Logistics ASG vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDDA/NHCT222-ALST ngày 25/06/2015.

(iv) Bao gồm:

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân có định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

- + Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân có định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
 - + Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Hàng không vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.
- Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên có định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

6 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	345,000,000,000		10,413,396,127		317,861,810,832	167,914,211,539		841,189,418,498
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	17,635,000,000	-	17,635,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	33,331,392,663	3,849,466,295	37,180,858,958
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74,999,400,000	3,571,428,571	(3,571,428,571)	-	-	-	-	74,999,400,000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
Tại ngày 31/03/2019	419,999,400,000	3,571,428,571	6,841,967,556	-	-	351,193,203,495	184,598,677,834	966,204,677,456
Tại ngày 01/01/2020	482,999,170,000	3,571,428,571	6,841,967,556	5,731,715,025	524,612,143	310,679,305,975	235,901,882,540	1,046,250,081,810
Tăng vốn trong năm	71,619,530,000	-	-	-	-	-	-	71,619,530,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	23,006,696,684	(421,078,679)	22,585,618,005
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu nhuận	75,000,600,000	63,916,036,380	(6,841,967,556)	-	-	-	-	132,074,668,824
Tăng/Giảm khác	-	(46,200,000)	-	-	-	(72,449,875,500)	(25,000,000)	(72,474,875,500)
Tổng/Giảm khác	-	(46,200,000)	-	-	-	-	(46,200,000)	(46,200,000)
Tại ngày 31/03/2020	629,619,300,000	67,441,264,951	-	5,731,715,025	524,612,143	261,236,127,159	235,455,803,863	1,200,008,823,139

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2020	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Logistics Hàng Không	30.864.350.000	4,90%	27.219.350.000	5,64%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,90%	56.051.000.000	11,60%
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,49%	36.844.500.000	7,63%
Các cổ đông khác	501.843.880.000	79,71%	362.884.320.000	75,13%
	629.619.300.000	100,0%	482.999.170.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	146.620.130.000	74.999.400.000
- Vốn góp cuối năm	629.619.300.000	419.999.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia của Công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	72.449.875.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.732.022.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	71.732.022.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.641.753.000	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.961.930	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.961.930	48.299.917
- Cổ phiếu phổ thông	62.961.930	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.961.930	48.299.917
- Cổ phiếu phổ thông	62.961.930	48.299.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	197.574.585.161	196.877.601.516
Doanh thu bán hàng hóa	6.090.282.569	10.355.173.264
<i>Bán hàng hóa thông thường</i>	6.090.282.569	10.355.173.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	187.488.200.375	181.909.807.397
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	80.168.726.543	77.966.010.287
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa</i>	54.128.749.609	47.347.354.520
<i>Dịch vụ vận tải hành khách</i>	922.474.106	1.525.201.337
<i>Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP</i>	7.923.323.678	4.784.094.074
<i>Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i>	31.954.674.616	40.260.258.019
<i>Dịch vụ phục vụ ăn uống</i>	6.900.916.538	10.026.889.160
<i>Dịch vụ khác</i>	5.489.335.285	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.165.413.641	3.489.302.279
Doanh thu khác	1.830.688.576	1.123.318.576
Các khoản giảm trừ doanh thu	507.475.271	594.787.013
Chiết khấu thương mại	507.475.271	594.787.013
	197.067.109.890	196.282.814.503

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn	145.687.653.924	127.390.332.472
Bán hàng hóa	3.040.261.838	5.045.779.857
<i>Bán hàng hóa thông thường</i>	<i>3.040.261.838</i>	<i>5.045.779.857</i>
Cung cấp dịch vụ	139.738.367.080	118.916.466.451
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	<i>49.684.481.208</i>	<i>45.895.660.891</i>
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa</i>	<i>43.061.703.057</i>	<i>31.449.774.779</i>
<i>Dịch vụ vận tải hành khách</i>	<i>1.144.685.120</i>	<i>1.833.743.371</i>
<i>Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP</i>	<i>4.497.304.444</i>	<i>790.114.617</i>
<i>Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i>	<i>29.382.857.098</i>	<i>28.651.921.416</i>
<i>Dịch vụ phục vụ ăn uống</i>	<i>8.146.871.025</i>	<i>10.295.251.377</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>3.820.465.128</i>	-
Hợp tác kinh doanh	1.808.853.649	2.888.836.488
Khác	1.100.171.357	539.249.676
	145.687.653.924	127.390.332.472

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.856.431.803	3.806.519.247
Cổ tức được chia	600.000.000	-
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.086.896	22.769.869
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối kỳ	171.902.640	-
Lãi trái phiếu	67.123.283	-
Khác	-	921.722.801
	5.739.544.622	4.751.011.917

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.610.427.546	3.465.804.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	825.093	189.242
Lãi trái phiếu phải trả	501.373.874	1.353.666.454
Chi phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	1.598.452.510
Chi phí thẩm định	4.480.000	-
Khác	90.909.091	28.470.981
	4.815.980.240	6.446.583.487

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	-	
Chi phí nhân viên	1.183.991.805	1.108.707.740
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	582.144.940	485.406.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.786.668	20.566.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.898.978	1.438.026.716
Chi phí bằng tiền khác	10.965.364	417.724.855
	-	
	2.857.787.755	3.470.432.912

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.728.413.825	9.365.475.891
Chi phí vật liệu quản lý	63.651.395	127.348.770
Chi phí dụng cụ quản lý	298.057.906	442.496.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.037.333	1.404.347.888
Thuế phí và lệ phí	197.357.822	237.203.271
Trích lập/Hoàn nhập quỹ lương	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.437.312.077	4.398.483.679
Chi phí bằng tiền khác	3.704.690.091	3.653.175.169
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.185.513.422	2.185.513.422
	23.080.033.871	21.814.044.719

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	23.006.696.684	33.331.392.663
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	23.006.696.684	33.331.392.663
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	50.607.628	36.916.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	903

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	23.006.696.684	33.331.392.663
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận - <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	23.006.696.684	33.331.392.663
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ - Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi đã ghi nhận trong kỳ - <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho khoản điều chỉnh trên</i>	1.106.696.684 20%	2.952.118.964 20%
- <i>Tác động sau thuế của khoản điều chỉnh</i>	885.357.347	2.361.695.171
Lợi nhuận sau điều chỉnh	23.892.054.031	35.693.087.834
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	55.799.977	
Số lượng cổ phiếu BQ dự kiến phát hành thêm	7.500.060	12.583.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ mới	48.299.917	49.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	428	721

29. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.907.709.327	10.286.025.763
Chi phí nhân công	44.659.331.855	42.742.328.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.086.057.814	10.510.071.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.966.932.842	74.876.074.070
Chi phí khác bằng tiền	7.751.183.634	8.480.007.231
	-	
	188.371.215.472	146.894.507.353

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

30. Báo cáo bộ phận

Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất HK VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,168,726,543	55,051,223,715	31,954,674,616	30,399,960,287	197,574,585,161
Các khoản giảm trừ	-	(216,956,500)	(290,518,771)	-	(507,475,271)
Doanh thu thuần	80,168,726,543	54,834,267,215	31,664,155,845	30,399,960,287	197,067,109,890
Giá vốn bộ phận	(49,684,481,208)	(44,206,388,177)	(29,382,857,098)	(22,413,927,441)	(145,687,653,924)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	30,484,245,335	10,627,879,038	2,281,298,747	7,986,032,846	51,379,455,966
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(25,937,821,626)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	25,441,634,340
					5,739,544,622
Doanh thu hoạt động tài chính					(152,320,810)
Phần lãi trong Công ty liên kết					(4,815,980,240)
Chi phí tài chính					68,625,997
Thu nhập khác					(46,904,477)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(3,648,981,427)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	22,585,618,005

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ phục vụ mặt đất HK		Khác		Tổng VND
	VND		VND		VND		VND		
Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này									
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.966.010.287	48.872.555.857	40.260.258.019	29.778.777.353	196.877.601.516				
Các khoản giảm trừ	-	-	(594.787.013)	-	(594.787.013)				
Doanh thu thuần	77.966.010.287	48.872.555.857	39.665.471.006	29.778.777.353	196.282.814.503				
Giá vốn bộ phận	(45.895.660.891)	(33.283.518.150)	(28.651.921.416)	(19.559.232.015)	(127.390.332.472)				
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.070.349.396	15.589.037.707	11.013.549.590	10.219.545.338	68.892.482.031				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(25.284.477.631)				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	43.608.004.400				
Doanh thu hoạt động tài chính					4.751.011.917				
Phản lãi trong Công ty liên kết					(29.513.966)				
Chi phí tài chính					(6.446.583.487)				
Thu nhập khác					412.585.247				
Chi phí khác					(11.593.117)				
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(5.109.938.397)				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					6.886.361				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	37.180.858.958				

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	10,996,852,500	6,590,030,800
- Cung cấp dịch vụ		6,899,000,000	6,585,530,800
- Mua dịch vụ		14,950,000	4,500,000
- Phân phối LN, cổ tức		4,082,902,500	
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến Bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	2,758,939,980	2,788,921,918
- Cung cấp dịch vụ		2,152,735,193	2,250,073,121
- Mua dịch vụ		591,856,769	523,061,413
- Trả hộ		14,348,018	15,787,384
Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến Bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	10,678,838,169	11,890,070,744
- Cung cấp dịch vụ		4,890,803,431	6,154,110,087
- Mua dịch vụ		5,788,034,738	5,735,960,657
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến Ông Phạm Xuân Phương - Trưởng Ban kiểm soát	2,876,454,738	2,599,709,970
- Cung cấp dịch vụ		1,798,877,367	1,694,943,460
- Mua dịch vụ		1,077,577,371	904,766,510
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết	221,712,328	-
- Lãi vay		221,712,328	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông	7,633,300,000	7,659,300,000
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		7,588,900,000	7,659,300,000
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		44,400,000	
Công ty Cổ phần ALS Đồng Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến Bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	4,939,166,840	6,676,843,934
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		4,231,200,305	6,305,197,925
- Phải thu ngắn hạn khác		56,924,088	75,926,948
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		651,042,447	295,719,061
Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến Bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	6,866,825,659	4,603,482,317
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		1,005,959,112	1,673,506,860
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		5,844,366,547	2,913,475,457
- Phải trả ngắn hạn khác		16,500,000	16,500,000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến Ông Phạm Xuân Phương - Trưởng Ban kiểm soát	4,891,685,563	5,460,192,149
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		3,999,399,691	4,660,774,425
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		892,285,872	799,417,724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết	325,890,410	
- Phải thu khác		325,890,410	

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao hội đồng quản trị trong năm như sau:

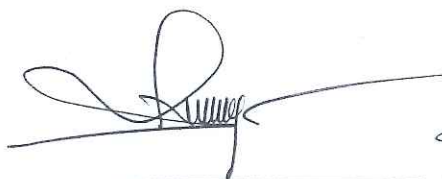
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	601.916.626	531.744.000
Thù lao Hội đồng quản trị	165.000.000	165.000.000
	766.916.626	696.744.000

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Đương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2020

